

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN**

Số: 540/VHS-NL

V/v: Báo cáo kết quả điều tra
nguồn lợi hải sản biển Việt Nam,
giai đoạn 2011-2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 4840/QĐ-BNN-TCTS ngày 23/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện một số giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU);

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố kết quả điều tra nguồn lợi hải sản Việt Nam (tại văn bản số: 1261/BNN-TCTS ngày 05 tháng 2 năm 2018),

Viện Nghiên cứu Hải sản đã hoàn thiện “Báo cáo kết quả điều tra nguồn lợi hải sản và nghề cá biển Việt Nam, giai đoạn 2011-2015” trên cơ sở kết quả điều tra của các dự án, nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2011-2015, là cơ sở khoa học quan trọng cho việc quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản, nghề cá biển theo hướng bền vững.

Nội dung báo cáo bao gồm: (1) Thông tin chung; (2) Phạm vi, đối tượng và phương pháp điều tra; (3) Kết quả điều tra nguồn lợi hải sản và nghề cá biển; (4) Giải pháp quản lý nghề cá phù hợp với hiện trạng nguồn lợi; (5) Giải pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản (*Báo cáo kèm theo*).

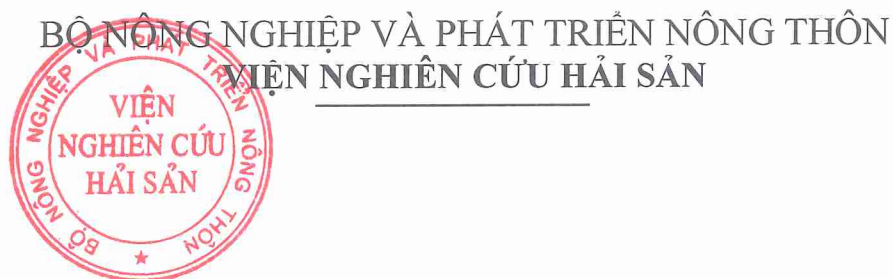
Viện nghiên cứu Hải sản kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét xây dựng định hướng kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn lợi hải sản, nghề cá biển và chỉ đạo các địa phương để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Vũ Văn Tám (b/cáo);
- Tổng cục Thủy sản;
- Lưu: VT.



Nguyễn Khắc Bát



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUỒN LỢI
HẢI SẢN BIỂN VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2011-2015

HẢI PHÒNG, THÁNG 4 NĂM 2018

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG	1
2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA.....	1
3. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUỒN LỢI HẢI SẢN VÀ NGHỀ CÁ BIỂN.....	2
3.1. Nguồn lợi hải sản	2
3.1.1. Toàn vùng biển.....	2
3.1.2. Vịnh Bắc Bộ	3
3.1.3. Trung Bộ và Giữa Biển Đông	3
3.1.4. Đông Nam Bộ.....	4
3.1.5. Tây Nam Bộ.....	4
3.2. Nghề cá thương phẩm	4
3.2.1. Toàn vùng biển.....	4
3.2.2. Vịnh Bắc Bộ	5
3.2.3. Trung Bộ và Giữa Biển Đông	5
3.2.4. Đông Nam Bộ.....	5
3.2.5. Tây Nam Bộ.....	6
4. GIẢI PHÁP.....	6
4.1. Giải pháp quản lý nghề cá phù hợp với hiện trạng nguồn lợi	6
4.1.1. Trên toàn vùng biển	6
4.1.2. Vịnh Bắc Bộ	7
4.1.3. Trung Bộ và giữa Biển Đông	7
4.1.4. Đông Nam Bộ.....	7
4.1.5. Tây Nam Bộ.....	8
4.2. Giải pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8
5. KIẾN NGHỊ	9
PHỤ LỤC	i



1. THÔNG TIN CHUNG

Trong giai đoạn 2009-2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thực hiện nhiệm vụ số 8: “Điều tra tổng thể đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy hải sản vùng biển Việt Nam; Quy hoạch và xây dựng hệ thống các khu bảo tồn biển phục vụ phát triển bền vững” thuộc “Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg ngày 01/03/2006.

Báo cáo này tổng hợp các kết quả điều tra tổng thể hiện trạng nguồn lợi hải sản và nghề cá biển Việt Nam giai đoạn 2011-2015, trên cơ sở kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Hải sản, bao gồm các tiểu dự án thuộc Hợp phần I của Nhiệm vụ số 8:

- Tiểu dự án I.2: “Điều tra tổng thể đa dạng sinh học các hệ sinh thái rạn san hô và vùng ven đảo ở vùng biển Việt Nam”;

- Tiểu dự án I.8: “Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi thủy sản ven biển Việt Nam”;

- Tiểu dự án I.9: “Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam”.

Ngoài ra, báo cáo đã tổng hợp các kết quả điều tra của các dự án: “Điều tra liên hợp Việt - Trung đánh giá nguồn lợi thủy sản trong vùng đánh cá chung Vịnh Bắc Bộ”; “Dự án Quản lý bền vững nguồn lợi cá di cư xa bờ trong vùng biển Tây Thái Bình Dương và Đông Á - do WCPFC tài trợ” do Viện Nghiên cứu Hải sản thực hiện trong giai đoạn 2010-2015.

2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu được điều tra, đánh giá và các phương pháp sử dụng để điều tra gồm:

2.1. Phạm vi về thời gian

Báo cáo này trình bày kết quả điều tra được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015.

2.2. Phạm vi về không gian và đối tượng

(1) *Nhóm cá nổi lớn*: điều tra bằng lưới rê tầng mặt và câu vàng, đánh giá bằng mô hình phân tích chủng quần ảo. Phạm vi điều tra là toàn bộ vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ, giới hạn từ 6°30N-15°30N và từ 113°30E trở vào.

(2) *Nhóm cá nổi nhỏ*: điều tra bằng thủy âm, đánh giá bằng phương pháp tích tích phân âm. Phạm vi điều tra là toàn bộ vùng đặc quyền kinh tế ở Vịnh Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Ở khu vực miền Trung, giới hạn phạm vi điều tra, đánh giá về phía Đông là kinh độ 110°00E.

(3) *Nhóm hải sản tầng đáy* (cá đáy, tôm, cua ghẹ, mực, bạch tuộc): điều tra bằng lưới kéo đáy (lưới kéo đáy cá và lưới kéo đáy tôm), đánh giá bằng phương pháp diện tích. Phạm vi điều tra từ đường đẳng sâu 183m trở vào.

(4) *Nhóm cá sống trong vùng rạn san hô*: điều tra bằng phương pháp lặn và đếm trực tiếp theo các mặt cắt, sử dụng Manta tow. Phạm vi điều tra là 19 đảo ở

vùng biển Việt Nam.

(5) *Nghề cá thương phẩm*: áp dụng phương pháp điều tra mẫu theo không gian và thời gian theo hướng dẫn của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên Hiệp quốc (FAO, 2002). Phạm vi đánh giá là toàn bộ các tỉnh ven biển của Việt Nam, đối với các đội tàu khai thác hải sản có công suất từ 20CV trở lên.

Báo cáo này chỉ bao gồm các kết quả điều tra nguồn lợi của các nhóm đối tượng: cá nổi nhỏ, cá nổi lớn và hải sản tầng đáy (cá tầng đáy, giáp xác và động vật chân đầu) ở những khu vực với phạm vi ở trên; kết quả điều tra hoạt động khai thác của các đội tàu có công suất lớn hơn 20CV khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Chi tiết về phạm vi, phương pháp điều tra hiện trạng đánh giá cho từng nhóm nguồn lợi được thể hiện ở Phụ lục 1.

3. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUỒN LỢI HẢI SẢN VÀ NGHỀ CÁ BIỂN

3.1. Nguồn lợi hải sản

3.1.1. Toàn vùng biển

(1) Thành phần loài

Trong giai đoạn 2011-2015, các chuyến điều tra đã bắt gặp tổng số 1.081 loài hải sản, gồm: 881 loài cá; 115 loài giáp xác; 41 loài động vật chân đầu và 44 loài thuộc nhóm khác.

So với giai đoạn 2000-2005 thì tổng số loài bắt gặp không có sự biến động lớn, nhưng cấu trúc thành phần loài có sự khác biệt đáng kể với 83 loài không bắt gặp trong giai đoạn 2011-2015.

(2) Các loài có giá trị kinh tế, chiếm ưu thế về sản lượng

Các loài có giá trị kinh tế cao chiếm ưu thế trong sản lượng các chuyến điều tra giai đoạn 2011-2015 ở biển Việt Nam bao gồm:

- Nhóm cá nổi nhỏ và cá đáy (19 loài): cá nục sồ, cá sòng Nhật, cá ngân, cá bánh đường, cá mối thường, cá mối vạch, cá hổ, cá úc, cá mối hoa, cá trác ngắn, cá phèn khoai, cá ngát, cá sạo, cá lượng, cá bạc má, cá ba thú, cá cơm, cá đù đầu to, cá sòng gió;

- Nhóm cá nổi xa bờ (11 loài): cá ngừ vằn, cá vằn, cá ngừ chù, cá ngừ ồ, cá ngừ chấm, cá ngừ phương đông, cá ngừ bò, cá thu ngang, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to, cá nục heo;

- Nhóm động vật chân đầu (04 loài): mực ống, mực nang, mực lá, mực đại dương;

- Nhóm tôm biển (01 loài): tôm đất.

So với giai đoạn 2000-2005, tỉ lệ của nhóm cá nổi nhỏ (cá nục sồ, cá sòng Nhật, cá ngân, cá bạc má, cá ba thú) và động vật chân đầu (mực ống, mực nang) trong tổng trữ lượng có chiều hướng tăng lên và tỉ lệ của nhóm cá đáy (cá bánh đường, cá mối, cá phèn, cá đù, cá lượng, cá trác) giảm đi. Nhìn chung, tỉ lệ các loài kinh tế chủ yếu giảm so với giai đoạn 2000-2005.

(3) Trữ lượng nguồn lợi

- Trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở biển Việt Nam giai đoạn 2011-2015 ước tính khoảng 4,36 triệu tấn (dao động trong khoảng 4,1-4,6 triệu tấn). Trong đó, nhóm cá nổi nhỏ: 2.650 ngàn tấn (dao động trong khoảng 2.222-3.077 ngàn tấn); nhóm hải sản tầng đáy: 683 ngàn tấn (dao động trong khoảng 528-834 ngàn tấn); nhóm cá nổi lớn: 1.031 ngàn tấn. Trữ lượng ở vùng ven bờ và vùng lộng là 1.368 ngàn tấn (chiếm 31,4%); vùng khơi là 2.996 ngàn tấn (chiếm 68,6%) (Phụ lục 2).

- So với giai đoạn 2000-2005:

+ Trữ lượng các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu thấp hơn 13,9% (tương đương khoảng 710 ngàn tấn).

+ Về tỉ trọng trong tổng trữ lượng: nhóm cá nổi nhỏ tăng; nhóm hải sản tầng đáy giảm; nhóm cá nổi lớn ổn định.

+ Về trữ lượng: nhóm cá nổi nhỏ giảm 3,2%; nhóm hải sản tầng đáy giảm 41,7%; nhóm cá nổi lớn giảm 10,2%.

3.1.2. Vịnh Bắc Bộ

- Các loài có giá trị kinh tế và chiếm ưu thế về sản lượng trong các chuyến điều tra ở giai đoạn 2011-2015 gồm (7 loài): cá nục sò, cá sòng Nhật, cá ngán, mực ống, cá bánh đường, cá mối thường, cá mối vạch (Phụ lục 2).

- Trữ lượng các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở vùng biển Vịnh Bắc Bộ trong giai đoạn 2011-2015 ước tính trung bình khoảng 757 ngàn tấn (dao động từ 752 - 760 tấn). Trong đó, nhóm cá nổi nhỏ: 626 ngàn tấn, hải sản tầng đáy: 130 ngàn tấn và nhóm cá rạn: 0,7 ngàn tấn (Phụ lục 2).

- So với giai đoạn 2000-2005 thì tỉ lệ các loài kinh tế chủ yếu giảm. Trữ lượng các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu tăng 28,9%, trong đó trữ lượng cá nổi nhỏ tăng 44,1% và hải sản tầng đáy giảm 15,1%.

3.1.3. Trung Bộ và Giữa Biển Đông

- Các loài có giá trị kinh tế và chiếm ưu thế trong sản lượng các chuyến điều tra giai đoạn 2011-2015 ở vùng biển Trung Bộ và Giữa Biển Đông gồm (18 loài): cá nục sò, cá hổ, cá úc, cá bánh đường, cá mối thường, cá mối vạch, cá ngừ vằn, cá vằn, cá ngừ chù, cá ngừ ồ, cá ngừ chám, cá ngừ phương đông, cá ngừ bò, cá thu ngang, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to, cá nục heo và mực đại dương (Phụ lục 2).

- Trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở vùng biển Trung Bộ và Giữa Biển Đông trong giai đoạn 2011-2015 ước tính khoảng 1,89 triệu tấn (dao động trong khoảng 1,78 - 2,02 triệu tấn) (Phụ lục 2).

- Ở vùng biển Trung Bộ, trữ lượng nguồn lợi giảm 27% so với giai đoạn 2000-2005, trong đó sự suy giảm nguồn lợi chủ yếu ở nhóm hải sản tầng đáy (giảm 57,8%), ngược lại, trữ lượng cá nổi nhỏ tăng khoảng 3,5%. Khu vực giữa Biển Đông chủ yếu là nguồn lợi cá nổi xa bờ và mực đại dương; so với giai đoạn 2000-2005, trữ lượng nguồn lợi cá nổi xa bờ và mực đại dương đã giảm 10,2%.

3.1.4. Đông Nam Bộ

- Các loài có giá trị kinh tế và chiếm ưu thế trong sản lượng các chuyến điều tra giai đoạn 2011-2015 ở vùng biển Đông Nam Bộ (12 loài): cá mối hoa, cá mối thường, cá mối vạch, cá trác ngắn, cá phèn khoai, cá nục sồ, mực ống, mực nang, cá ngát, cá sạo, cá lạng và cá bạc má (Phụ lục 2).

- Trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở vùng biển Đông Nam Bộ là 1.119 ngàn tấn (dao động trong khoảng 802 - 1.434 ngàn tấn); tăng 2% so với giai đoạn 2000-2005. Trong đó, trữ lượng cá nổi nhỏ tăng 16,4%; trữ lượng hải sản tầng đáy giảm 25,6% (Phụ lục 2).

3.1.5. Tây Nam Bộ

- Các loài có giá trị kinh tế và chiếm ưu thế trong sản lượng các chuyến điều tra giai đoạn 2011-2015 ở Tây Nam Bộ gồm (11 loài): cá bạc má, cá ba thú, cá nục sồ, cá com, cá đù đầu to, cá phèn khoai, mực nang, mực ống, tôm đất, cá sông gió và mực lá (Phụ lục 2).

- Trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở vùng biển ở vùng biển Tây Nam Bộ là 584 ngàn tấn (dao động trong khoảng 505 - 662 ngàn tấn); giảm 35,4% so với giai đoạn 2000-2005; trong đó, cá nổi nhỏ giảm 46,0%; hải sản tầng đáy giảm 40,7% (Phụ lục 2).

3.2. Nghề cá thương phẩm

3.2.1. Toàn vùng biển

(1) Tàu thuyền và cơ cấu nghề

- Tổng số tàu thuyền khai thác hải sản toàn quốc tính đến hết tháng 12/2015 là 108.852. Trong đó, nhóm tàu có công suất < 90CV là 79.418 chiếc, nhóm tàu có công suất từ 90CV trở lên là 29.434 chiếc (Phụ lục 3).

- Cơ cấu tàu thuyền theo các nhóm nghề đối của đội tàu khai thác hải sản như sau: nghề câu 15.815 chiếc; nghề câu cá ngừ đại dương 2.455 chiếc; nghề lưới kéo 20.124 chiếc; nghề lưới rê 38.910 chiếc; nghề vây: 4.749 chiếc; nghề chụp 2.159 chiếc; nghề khác 22.656 chiếc; tàu dịch vụ hậu cần 1.984 chiếc (Phụ lục 3).

(2) Sản lượng khai thác

- Tổng sản lượng khai thác các nhóm cá biển, tôm, cua ghẹ, mực và bạch tuộc của các đội tàu có công suất từ 20CV trở lên ở vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 7/2014 - 6/2015 ước tính khoảng 3,1 triệu tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác theo các loại nghề chủ yếu như sau: lưới kéo đôi: 1.237 ngàn tấn; lưới kéo đơn: 499 ngàn tấn; lưới vây: 733 ngàn tấn; chụp: 237 ngàn tấn; lưới rê: 187 ngàn tấn; vó, mảnh: 117 ngàn tấn; câu: 95 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Sản lượng khai thác của một số nhóm có giá trị kinh tế cao: nhóm cá nục: 493,9 ngàn tấn; nhóm cá com: 187,2 ngàn tấn; nhóm cá thu: 42,6 ngàn tấn; nhóm cá ngừ: 19,7 ngàn tấn; nhóm cá nục heo: 17,5 ngàn tấn; nhóm cá sông gió: 37,0 ngàn tấn; nhóm cá trích: 33,1 ngàn tấn; nhóm cá đuối: 12,9 ngàn tấn; nhóm cá mối:



40,1 ngàn tấn; nhóm cá ngừ vây vàng và mắt to: 30,5 ngàn tấn; nhóm cá ngừ vằn và cá ngừ ven bờ: 313,4 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác phân theo các nhóm hải sản chính như sau: cá đáy: 237 ngàn tấn; cá nòi: 1.124 ngàn tấn; cá rạn: 161 ngàn tấn; cua ghẹ: 34 ngàn tấn; tôm: 67 ngàn tấn; mực, bạch tuộc: 327 ngàn tấn; cá xô: 380 ngàn tấn; cá tạp: 721 ngàn tấn; nhóm khác (moi, ruốc, điệp, ốc): 48 ngàn tấn (Phụ lục 3).

3.2.2. Vịnh Bắc Bộ

- Tổng sản lượng khai thác các nhóm cá biển, tôm, cua ghẹ, mực và bạch tuộc của các đội tàu có công suất máy từ 20CV trở lên trong giai đoạn 7/2014 - 6/2015 ước tính khoảng 471 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng của các nhóm nghề cụ thể như sau: nghề câu là 8 ngàn tấn; nghề chụp là 167 ngàn tấn; nghề lưới kéo là 194 ngàn tấn; nghề lưới rê là 32 ngàn tấn; nghề lưới vây là 30 ngàn tấn và nghề vó, mảnh là 40 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác phân theo các nhóm hải sản chính như sau: cá đáy: 18,9 ngàn tấn; cá nòi: 216,4 ngàn tấn; cá rạn: 17,9 ngàn tấn; cá khác: 14,3 ngàn tấn; cua, ghẹ: 3,0 ngàn tấn; mực - bạch tuộc: 32,9 ngàn tấn; tôm: 12,2 ngàn tấn; cá xô: 17,7 ngàn tấn; cá tạp: 130,5 ngàn tấn và hải sản khác (moi, ruốc, điệp, ốc): 7,3 ngàn tấn (Phụ lục 3).

3.2.3. Trung Bộ và Giữa Biển Đông

- Tổng sản lượng khai thác các nhóm cá biển, tôm, cua ghẹ, mực và bạch tuộc của các đội tàu có công suất máy từ 20CV trở lên ở vùng biển Trung Bộ và khu vực Giữa Biển Đông trong giai đoạn 7/2014 - 6/2015 ước tính khoảng 1.333 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác của các nhóm nghề cụ thể như sau: nghề câu: 44 ngàn tấn; nghề chụp: 6 ngàn tấn; nghề lưới kéo: 589 ngàn tấn; nghề lưới rê: 88 ngàn tấn; nghề lưới vây: 505 ngàn tấn và nghề vó, mảnh: 100 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác phân theo các nhóm hải sản chính như sau: cá đáy: 102 ngàn tấn; cá nòi: 635 ngàn tấn; cá rạn: 64 ngàn tấn; cá khác: 12 ngàn tấn; cua, ghẹ: 16 ngàn tấn; mực - bạch tuộc: 99 ngàn tấn; tôm: 24 ngàn tấn; cá xô: 144 ngàn tấn; cá lộn: 227 ngàn tấn và nhóm hải sản khác (moi, ruốc, điệp, ốc): 10 ngàn tấn (Phụ lục 3).

3.2.4. Đông Nam Bộ

- Tổng sản lượng khai thác các nhóm cá biển, tôm, cua ghẹ, mực và bạch tuộc của các đội tàu có công suất máy từ 20CV trở lên ở vùng biển Đông Nam Bộ trong giai đoạn 7/2014 - 6/2015 ước tính khoảng: 840 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng của các nhóm nghề cụ thể như sau: nghề câu: 24 ngàn tấn; nghề lưới kéo: 694 ngàn tấn; nghề lưới rê: 44 ngàn tấn và nghề lưới vây: 78 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác phân theo các nhóm hải sản chính như sau: cá đáy:

83,2 ngàn tấn; cá nôi: 150,9 ngàn tấn; cá rạn: 74,3 ngàn tấn; cá khác: 1,3 ngàn tấn; cua, ghẹ: 11,3 ngàn tấn; mực - bạch tuộc: 133,1 ngàn tấn; tôm: 30,1 ngàn tấn; cá xô: 191,5 ngàn tấn; cá lộn: 163,0 ngàn tấn và hải sản khác (môi, ruốc, điệp, ốc): 1,5 ngàn tấn (Phụ lục 3).

3.2.5. Tây Nam Bộ

- Tổng sản lượng khai thác các nhóm cá biển, tôm, cua ghẹ, mực và bạch tuộc của các đội tàu có công suất máy từ 20CV trở lên ở vùng biển Tây Nam Bộ trong giai đoạn 7/2014 - 6/2015 ước tính khoảng 457 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng của các nhóm nghề cụ thể như sau: nghề câu: 8 ngàn tấn; nghề lưới kéo: 361 ngàn tấn; nghề lưới rê: 25 ngàn tấn và nghề lưới vây: 62 ngàn tấn (Phụ lục 3).

- Tổng sản lượng khai thác phân theo các nhóm hải sản chính như sau: cá đáy: 36,7 ngàn tấn; cá nôi: 127,7 ngàn tấn; cá rạn: 11,7 ngàn tấn; cua, ghẹ: 5,0 ngàn tấn; mực - bạch tuộc: 61,0 ngàn tấn; tôm: 2,6 ngàn tấn; cá xô: 42,5 ngàn tấn; cá lộn: 169,6 ngàn tấn và hải sản khác (môi, ruốc, điệp, ốc): 0,3 ngàn tấn (Phụ lục 3).

4. GIẢI PHÁP

4.1. Giải pháp quản lý nghề cá phù hợp với hiện trạng nguồn lợi

4.1.1. Trên toàn vùng biển

(1) Điều chỉnh nhóm đối tượng khai thác

- Tăng sản lượng khai thác đối với các nhóm đối tượng sau:

+ Nhóm mực, bạch tuộc trên toàn vùng biển;

+ Nhóm cá nôi nhỏ: cá nục, cá ngán, cá bạc má, cá sòng đối với các vùng biển Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ và nhóm cá cơm ở vùng biển Tây Nam Bộ;

+ Nhóm cá ngừ: cá ngừ vằn, cá ngừ chù, ngừ ồ, ngừ chấm, ngừ bò.

- Duy trì sản lượng khai thác đối với loài cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to.

- Giảm sản lượng khai thác với nhóm cá tầng đáy đối với nghề lưới kéo đáy.

(2) Điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền đối với một số nghề khai thác xa bờ:

- Căn cứ vào trữ lượng nguồn lợi và khả năng khai thác cho phép của từng nhóm đối tượng khai thác trên các vùng biển; khuyến nghị điều chỉnh tổng số lượng tàu khai thác xa bờ (từ 90CV trở lên) đến năm 2020: 30.500 chiếc.

- Điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền đối với một số nghề khai thác các nhóm đối tượng sinh thái khác nhau; khuyến nghị giai đoạn 2016 - 2020, giảm số lượng tàu lưới kéo và gia tăng số lượng tàu của nghề chụp mực, lưới vây và nghề câu cá ngừ.

(3) Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác ở vùng biển xa bờ

- Giảm tỷ trọng các loại nghề khai thác hải sản tầng đáy (lưới kéo đáy cá, lưới kéo đáy tôm) ở vùng biển Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

- Tăng tỷ trọng các loại nghề khai thác cá nôi nhỏ (lưới vây, chụp mực, vó

mạnh) ở vùng biển Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

4.1.2. Vịnh Bắc Bộ

(1) Điều chỉnh nhóm đối tượng khai thác

- Tăng sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi nhỏ. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá nục sồ, cá sông Nhật, cá ngân;
- Giảm sản lượng khai thác với nhóm cá đáy. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: mực ống, cá bánh đường, cá mối thường, cá mối vạch.

(2) Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác ở vùng biển xa bờ

Đến năm 2020, cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ được điều chỉnh theo hướng:

- Giảm cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới kéo đáy đơn, nghề lưới kéo đáy đôi, nghề câu;
- Tăng cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới rê nổi, nghề lưới vây.

4.1.3. Trung Bộ và giữa Biển Đông

(1) Điều chỉnh nhóm đối tượng khai thác

- Tăng sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi nhỏ. Đối tượng khai thác tập trung vào nhóm cá nục;
- Giảm sản lượng khai thác với nhóm cá đáy. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá hổ, cá úc, cá bánh đường, cá mối thường, cá mối vạch;
- Tăng sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi lớn xa bờ. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá ngừ vằn, cá vằn, cá ngừ chù, cá ngừ ồ, cá ngừ chấm, cá ngừ phương đông, cá ngừ bò, cá thu ngang, cá nục heo và mực đại dương.
- Duy trì sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi lớn xa bờ đối với cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to.

(2) Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác ở vùng biển xa bờ

Đến năm 2020, cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ được điều chỉnh theo hướng:

- Giảm cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới kéo đáy đơn, nghề lưới kéo đáy đôi, nghề lưới vây;
- Tăng cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới rê, nghề câu.

4.1.4. Đông Nam Bộ

(1) Điều chỉnh nhóm đối tượng khai thác

- Tăng sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi nhỏ. Đối tượng khai thác tập

trung vào nhóm loài sau: cá nục, cá bạc má;

- Giảm sản lượng khai thác với nhóm cá đáy. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá mối hoa, cá mối thường, cá mối vạch, cá trác ngắn, cá phèn khoai, mực ống, mực nang, cá ngát, cá sạo, cá lạng; đặc biệt có thể gia tăng sản lượng khai thác đối với nhóm mực ống và mực nang.

- Tăng sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi lớn xa bờ. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá ngừ vằn, cá vằn, cá ngừ chù, cá ngừ ồ, cá ngừ chấm, cá ngừ phương đông, cá ngừ bò, cá thu ngang, cá nục heo và mực đại dương.

- Duy trì sản lượng khai thác đối với nhóm cá nổi lớn xa bờ đối với cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to.

(2) Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác ở vùng biển xa bờ

Đến năm 2020, cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ được điều chỉnh theo hướng:

- Giảm cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới kéo đáy đơn, nghề lưới kéo đáy đôi, nghề câu;

- Tăng cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới rê, nghề lưới vây.

4.1.5. Tây Nam Bộ

(1) Điều chỉnh nhóm đối tượng khai thác

- Giảm sản lượng khai thác với nhóm cá nổi nhỏ. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá nục, cá bạc má, cá ba thú, cá cơm, cá sòng gió;

- Giảm sản lượng khai thác với nhóm cá đáy. Đối tượng khai thác tập trung vào các nhóm loài sau: cá đù đầu to, cá phèn khoai, mực nang, mực ống, tôm đất và mực lá.

(2) Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác ở vùng biển xa bờ

Đến năm 2020, cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ được điều chỉnh theo hướng:

- Giảm cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với các nhóm: nghề lưới kéo đáy đơn, nghề lưới kéo đáy đôi, nghề lưới rê, nghề lưới vây;

- Tăng cơ cấu nghề khai thác hải sản xa bờ đối với nhóm nghề câu.

4.2. Giải pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Căn cứ vào kết quả điều tra trứng cá, cá con và sinh học nghề cá của các loài hải sản có giá trị kinh tế và đặc trưng sinh thái cho từng vùng, một số bãi đẻ (khu vực tập trung sinh sản), khu vực ương nuôi tự nhiên (khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống) của các loài hải sản như sau (Phụ lục 5):

- + Vùng bờ từ Quảng Ninh - Hòn Nẹ.

- + Vùng bờ từ Hà Tĩnh - Thừa Thiên Huế.

- + Vùng bờ từ Khánh Hòa - Ninh Thuận.
- + Vùng bờ từ Vũng Tàu - Trà Vinh.
- + Vùng bờ từ Tây Cà Mau - Kiên Giang.
- Quy hoạch và hình thành khu bảo vệ nguồn giống thủy sản tại một số khu vực bãi đẻ, bãi ương nuôi tự nhiên tại một số vùng biển sau (Phụ lục 5):
 - + Cô Tô - Vân Đồn; Cát Bà - Long Châu; Cửa Ba Lạt; Hòn Nẹ.
 - + Cửa Gianh, Đảo Cồn Cỏ, Cửa Thuận An, Lăng Cô.
 - + Vịnh Nha Trang, Vịnh Vĩnh Hy.
 - + Cửa Đại, Cửa Hàm Luông, Cửa Cỏ Chiên, Cửa Định An - Cửa Trần Đề.
 - + Bãi bồi Ngọc Hiền, Vịnh Rạch Giá - Mũi Nai, Phú Quốc.
- Cấm khai thác tại các khu vực bãi đẻ, bãi giống tiềm năng đã được xác định: đối với các loại nghề khai thác chủ động có tính xâm hại nguồn lợi cao như: lưới kéo đáy, lưới vây, vó, mảnh, chụp; cụ thể (Phụ lục 5):
 - + Khu vực Vịnh Bắc Bộ: cấm khai thác từ tháng 3 đến tháng 4;
 - + Khu vực miền Trung: cấm khai thác từ tháng 4 đến tháng 5;
 - + Khu vực Đông và Tây Nam Bộ: cấm khai thác trong khoảng cuối tháng 4 đến hết tháng 5.
- Áp dụng các biện pháp thoát cá con, thoát rùa (đặt lưới mắt vuông, thiết bị thoát rùa) của một số nghề khai thác chủ động (lưới kéo đáy, lưới vây, chụp, vó mảnh) để giảm thiểu đánh bắt các nhóm cá thể chưa trưởng thành.
- Bổ sung vào mạng lưới khu bảo tồn biển Việt Nam: đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang.

5. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả điều tra nguồn lợi hải sản và nghề cá biển Việt Nam, giai đoạn 2011-2015 và thực tiễn của ngành hiện nay, Viện Nghiên cứu Hải sản kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy sản một số vấn đề sau:

(1) Bộ, Tổng cục Thủy sản và các địa phương căn cứ kết quả điều tra để xây dựng định hướng kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn lợi hải sản, nghề cá biển và chỉ đạo các địa phương để triển khai thực hiện; Tiếp tục hoàn thiện phương án quy hoạch khai thác hải sản để phê duyệt thực hiện.

(2) Xây dựng chương trình điều tra nguồn lợi và sinh học nghề cá để phục vụ quản lý nghề cá và phát triển nguồn lợi hải sản theo hướng bền vững;

(3) Kiện toàn hệ thống thống kê nghề cá phục vụ công tác quản lý ngành.

VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Khắc Bật

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Nguồn số liệu, phương pháp điều tra, đánh giá

1.1. Danh mục các nguồn số liệu sử dụng trong báo cáo

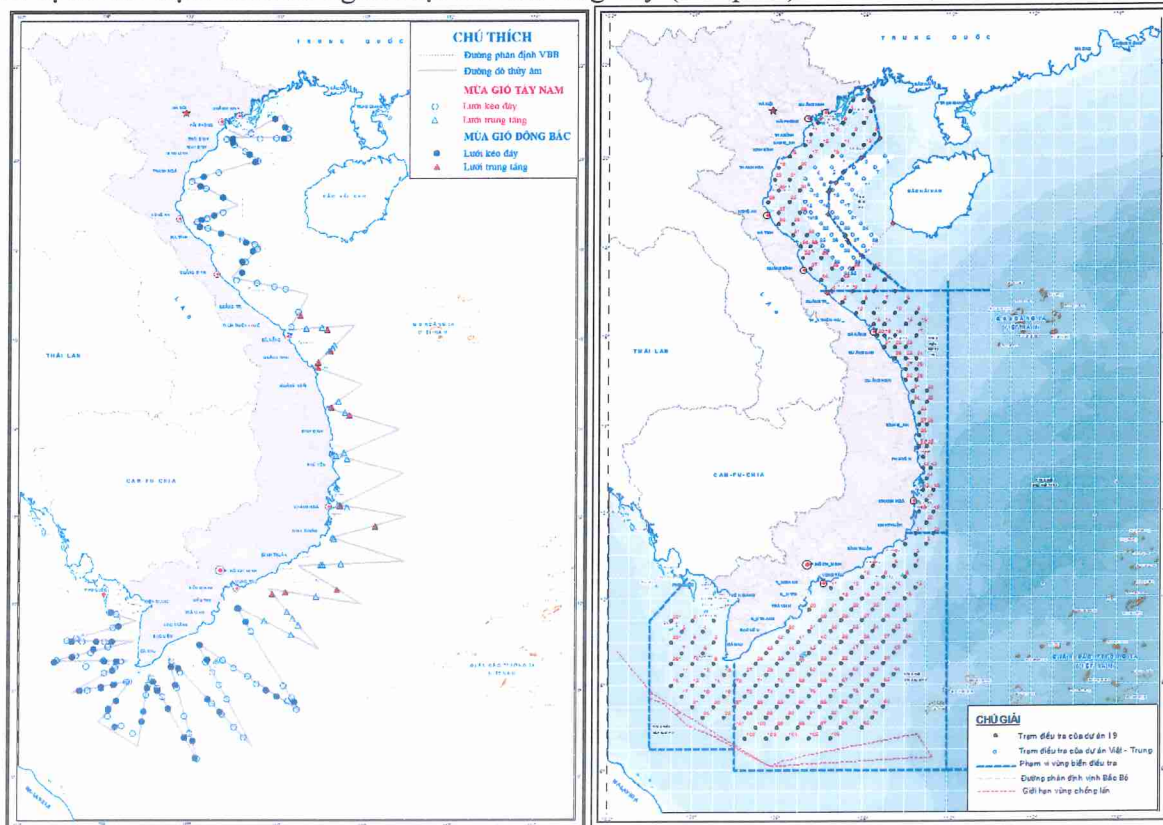
- (i) Dự án: Điều tra tổng thể đa dạng sinh học các hệ sinh thái rạn san hô và vùng ven đảo ở vùng biển Việt Nam;
- (ii) Dự án: Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi thủy sản ven biển Việt Nam;
- (iii) Dự án: Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam;
- (iv) Dự án: Điều tra liên hợp Việt - Trung;
- (v) Dự án: WCPFC.

1.2. Đối tượng điều tra

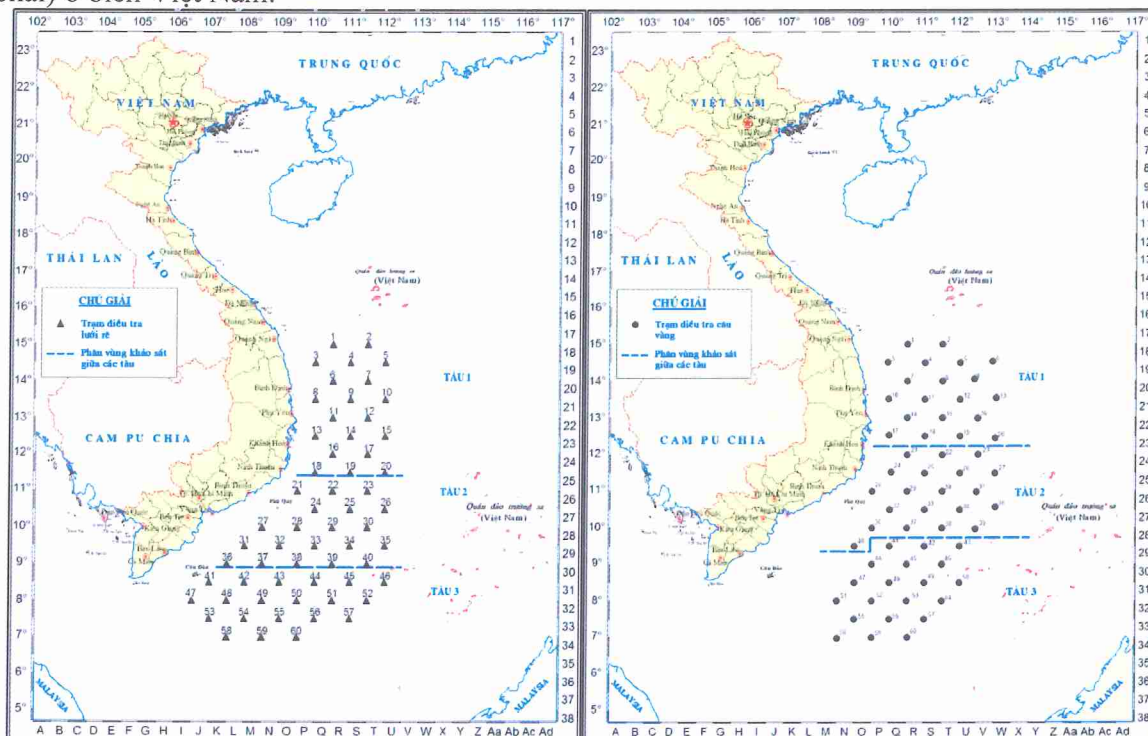
- Nhóm nguồn lợi cá nổi lớn: cá ngừ mắt to, cá ngừ vây vàng, cá ngừ vằn, cá ngừ ô, cá ngừ chù. Các loài này sống ở vùng nước xa bờ, có đặc tính di cư xa.
- Nhóm nguồn lợi cá nổi nhỏ: các loài cá nổi sống ở tầng mặt và tầng giữa. Các nhóm loài chính gồm: cá nục, cá trích, cá bạc má, cá ngán, cá cơm).
- Nhóm nguồn lợi hải sản tầng đáy: các loài sống ở các tầng đáy và gần đáy. Các nhóm loài chính gồm các loài cá đáy (cá mối, cá đù, cá phèn, cá lượng); các loài giáp xác (tôm, cua, ghẹ); động vật chân đầu (mực, bạch tuộc).
- Điều tra sản lượng khai thác - cường lực khai thác: các tàu khai thác, gồm các nghề: lưới kéo đáy, lưới rê, lưới vây, câu cá ngừ đại dương, chụp mực.
- Điều tra sinh học nghề cá: các loài điều tra sinh học đại diện cho các nhóm nguồn lợi (cá nổi lớn, cá nổi nhỏ, hải sản tầng đáy) và đại diện cho các vùng biển.

1.3. Thiết kế điều tra nguồn lợi hải sản, giai đoạn 2011-2015.

- (i) Thiết kế tuyến đường dò thủy âm của các chuyến điều tra nguồn lợi cá nổi nhỏ (bên trái) và vị trí các trạm điều tra nguồn lợi hải sản tầng đáy (bên phải) ở biển Việt Nam.



(ii) Thiết kế hệ thống trạm điều tra nguồn lợi cá nổi lớn bằng lưới rê (bên trái) và câu vàng (bên phải) ở biển Việt Nam.



(ii) Phạm vi, phương pháp và hiện trạng điều tra, đánh giá đối với từng nhóm nguồn lợi hải sản ở vùng biển Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015

STT	NHÓM NGUỒN LỢI	PHẠM VI ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ	PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ	HIỆN TRẠNG
I.	Cá nổi nhỏ			
1.	- Cá cơm	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Thủy âm	Đã điều tra, đánh giá
2.	- Cá nục	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Thủy âm	Đã điều tra, đánh giá
3.	- Cá trích	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Thủy âm	Đã điều tra, đánh giá
4.	- Cá bạc má, ba thù	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Thủy âm	Đã điều tra, đánh giá
5.	- Cá ngán, cá tráo	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Thủy âm	Đã điều tra, đánh giá
6.	- Cá kếp	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Thủy âm	Đã điều tra, đánh giá
II.	Hai san tầng đáy			
1.	- Cá tầng đáy	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB), từ 183m nước trở vào	Lưới kéo đáy cá, phương pháp diện tích	Đã điều tra, đánh giá
2.	- Động vật chân đầu	Vùng biển sâu, gò nổi, dốc thềm		Chưa điều tra, chưa đánh giá
	+ Mực ống, mực nang	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB), từ 183m nước trở vào	Lưới kéo đáy cá, phương pháp diện tích	Đã điều tra, đánh giá
	+ Mực đại dương	Vùng biển sâu, gò nổi		Chưa điều tra, chưa đánh giá
3.	- Tôm, cua ghe	Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB), từ 50m nước trở vào	Lưới kéo đáy tôm, phương pháp diện tích	Đã điều tra, đánh giá
		Vùng biển sâu, gò nổi		Chưa điều tra, chưa đánh giá
III.	Cá rạn san hô			
		Vùng ven đảo	Lặn có khí tài	Đã điều tra, đánh giá
		Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)	Lưới kéo đáy cá, phương pháp diện tích	Đã điều tra, đánh giá
IV.	Cá nổi lớn			
1.	- Cá ngừ đại dương	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ		
	+ Ngừ ngư vây vàng, cá ngừ mắt to	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Câu vàng + Sinh học nghề cá	Đã điều tra, đánh giá
	+ Cá ngừ sọc dưa (ngừ vằn)	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Lưới rê thu ngừ + Sinh học nghề cá	Đã điều tra, đánh giá
2.	- Cá ngừ ven bờ	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Nội suy từ kết quả đánh giá nguồn lợi cá ngừ vằn và số liệu điều tra bằng lưới rê	Đã điều tra, đánh giá
3.	- Cá vằn	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Nội suy từ kết quả đánh giá nguồn lợi cá ngừ vằn và số liệu điều tra bằng lưới rê	Đã điều tra, đánh giá
4.	- Cá nục heo	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Nội suy từ kết quả đánh giá nguồn lợi cá ngừ vằn và số liệu điều tra bằng lưới rê	Đã điều tra, đánh giá
5.	- Cá rô biển	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Nội suy từ kết quả đánh giá nguồn lợi cá ngừ vằn và số liệu điều tra bằng lưới rê	Đã điều tra, đánh giá
6.	- Các loài cá nổi khác	Vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ	Nội suy từ kết quả đánh giá nguồn lợi cá ngừ vằn và số liệu điều tra bằng lưới rê	Đã điều tra, đánh giá
V.	Động vật thân mềm	Vùng triều + Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)		Chưa điều tra, chưa đánh giá
VI.	Hai mảnh vỏ (ngao, sò, điệp...)	Vùng triều + Vùng EEZ (VBB, TB, ĐNB, TNB)		Chưa điều tra, chưa đánh giá

Phụ lục 2: Nguồn lợi các nhóm hải sản chủ yếu (cá nổi lớn, cá nổi nhỏ, hải sản tầng đáy) ở biển Việt Nam

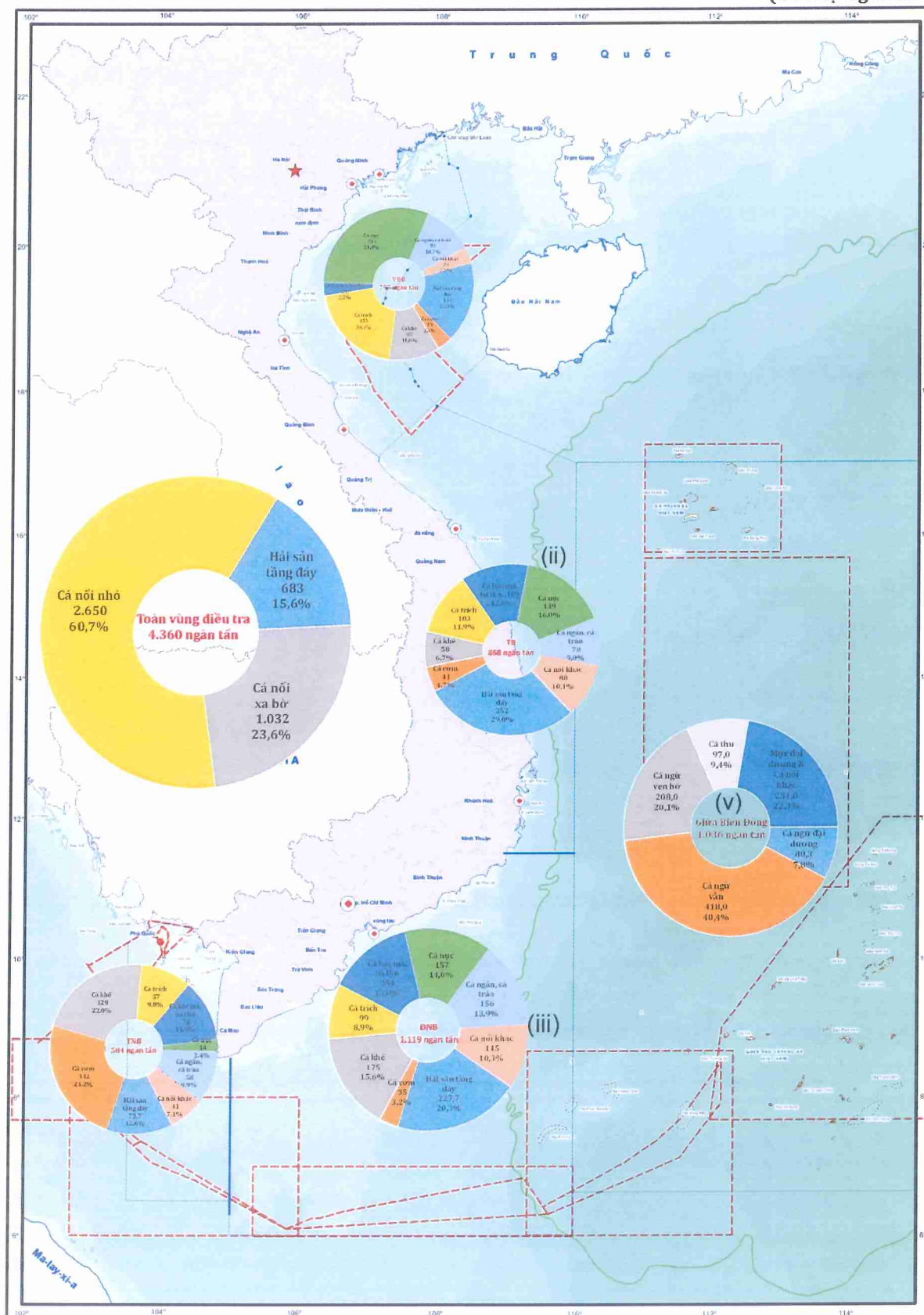
2.1. Các loài hải sản có giá trị kinh tế và chiếm ưu thế ở các vùng biển (cá nổi lớn, cá nổi nhỏ, hải sản tầng đáy)

TT	Tên loài	VBB	TB, GBD	ĐNB	TNB
1.	Cá nục sò (<i>Decapterus maruadsi</i>)	x	x	x	x
2.	Cá sông nhật (<i>Trachurus japonicus</i>)	x			
3.	Cá ngừ (<i>Atule mate</i>)	x			
4.	Cá bánh đường (<i>Evynnis cardinalis</i>)	x	x		
5.	Cá mối thường (<i>Saurida tumbil</i>)	x	x	x	
6.	Cá mối vạch (<i>S. undosquamis</i>)	x	x	x	
7.	Cá hổ (<i>Trichiurus lepturus</i>)		x		
8.	Cá úc (<i>Arius sinensis</i>)		x		
9.	Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)			x	
10.	Cá trác ngắn (<i>Priacanthus macracanthus</i>)			x	
11.	Cá phèn khoai (<i>Upeneus japonicus</i>)			x	x
12.	Cá ngát (<i>Plotosus lineatus</i>)			x	
13.	Cá sao (<i>Pomadasys maculatus</i>)			x	
14.	Cá lượng (<i>Nemipterus nemurus</i>)			x	
15.	Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>)			x	x
16.	Cá ba thú (<i>R. brachysoma</i>)				x
17.	Cá cơm (<i>Encrasicholina spp.</i>)				x
18.	Cá đu đầu to (<i>Pennahia macrocephalus</i>)				x
19.	Cá ngừ vằn (<i>Katsuwonus pelamis</i>)		x	x	
20.	Cá vền (<i>Brama japonica</i>)		x	x	
21.	Cá ngừ chù (<i>Auxis thazard</i>)		x	x	
22.	Cá ngừ ô (<i>A. rochei</i>)		x	x	
23.	Cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>)		x	x	
24.	Cá ngừ phương đông (<i>Sarda orientalis</i>)		x	x	
25.	Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)		x	x	
26.	Cá thu ngang (<i>Acanthocybium solandri</i>)		x	x	
27.	Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)		x	x	
28.	Cá ngừ mắt to (<i>T. obesus</i>)		x	x	
29.	Cá nục heo (<i>Coryphaena hippurus</i>)		x	x	
30.	Cá sông gió (<i>Megalapis cordyla</i>)				
31.	Mực ống (<i>Loligo chinensis</i>)	x		x	
32.	Mực ống (<i>L. duvaucelli</i>)			x	
33.	Mực nang (<i>Sepia recuvirostris</i>)			x	x
34.	Mực nang (<i>S. esculenta</i>)			x	x
35.	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>)				x
36.	Mực đại dương (<i>Sthenoteuthis oualaniensis</i>)		x		
37.	Tôm đất (<i>Metapenaeopsis barbata</i>)				x

2.2. Trữ lượng và khả năng khai thác các nhóm hải sản chủ yếu (cá nổi lớn, cá nổi nhỏ, hải sản tầng đáy) ở biển Việt Nam

Vùng sinh thái	Nhóm nguồn lợi	Vùng biển (theo Nghị định 33)	Mùa Đông Bắc		Mùa Tây Nam		Trữ lượng trung bình	
			Trữ lượng (ngàn tấn)	Tỉ lệ (%)	Trữ lượng (ngàn tấn)	Tỉ lệ (%)	Trữ lượng (ngàn tấn)	Tỉ lệ (%)
Vịnh Bắc Bộ	Cá nổi nhỏ	Vùng bờ	173,5	22,8	170,9	22,7	172,2	22,7
		Vùng lòng	221,3	29,1	218,0	29,0	219,7	29,0
		Vùng khơi	235,9	31,0	232,4	30,9	234,2	30,9
		Tổng nhóm	630,7	82,9	621,4	82,6	626,0	82,7
	Hải sản tầng đáy	Vùng bờ	33,5	4,4	26,9	3,6	30,2	4,0
		Vùng lòng	42,7	5,6	34,4	4,6	38,5	5,1
		Vùng khơi	45,6	6,0	36,6	4,9	41,1	5,4
		Tổng nhóm	121,8	16,0	97,9	13,0	109,8	14,5
	Giáp xác		7,9	1,0	32,7	4,3	20,3	2,7
	Cá rạn						0,7	0,1
	Tổng vùng		760,4	100,0	752,0	100,0	756,9	100,0
Trung Bộ	Cá nổi nhỏ	Vùng bờ	49,1	6,6	48,9	4,9	49,0	5,6
		Vùng lòng	113,4	15,3	112,9	11,4	113,1	13,0
		Vùng khơi	455,4	61,3	453,2	45,7	454,3	52,3
		Tổng nhóm	617,9	83,2	614,9	62,0	616,4	71,0
	Hải sản tầng đáy	Vùng bờ	20,0	2,7	60,2	6,1	40,1	4,6
		Vùng lòng	46,1	6,2	138,9	14,0	92,5	10,7
		Vùng khơi	59,0	7,9	177,7	17,9	118,4	13,6
		Tổng nhóm	125,1	16,8	376,8	38,0	251,0	28,9
	Cá rạn						0,8	0,1
	Tổng vùng		743,0	100,0	991,7	100,0	868,2	100,0
Đông Nam Bộ	Cá nổi nhỏ	Vùng bờ	117,5	8,2	50,9	6,3	84,2	7,5
		Vùng lòng	269,4	18,8	116,8	14,6	193,1	17,3
		Vùng khơi	857,0	59,7	371,4	46,3	614,2	54,9
		Tổng nhóm	1.243,9	86,7	539,1	67,2	891,5	79,7
	Hải sản tầng đáy	Vùng bờ	16,9	1,2	23,8	3,0	20,4	1,8
		Vùng lòng	38,7	2,7	54,6	6,8	46,7	4,2
		Vùng khơi	123,2	8,6	173,7	21,7	148,5	13,3
		Tổng nhóm	178,9	12,5	252,2	31,4	215,5	19,3
	Giáp xác		11,6	0,8	10,9	1,4	11,3	1,0
	Cá rạn						0,9	0,1
	Tổng vùng		1.434,4	100,0	802,2	100,0	1.119,2	100,0
Tây Nam Bộ	Cá nổi nhỏ	Vùng bờ	79,6	12,0	60,6	12,0	70,1	12,0
		Vùng lòng	149,1	22,5	113,6	22,5	131,4	22,5
		Vùng khơi	350,8	52,9	267,2	52,9	309,0	52,9
		Tổng nhóm	579,5	87,4	441,5	87,3	510,5	87,4
	Hải sản tầng đáy	Vùng bờ	10,2	1,5	8,2	1,6	9,2	1,6
		Vùng lòng	19,1	2,9	15,4	3,1	17,3	3,0
		Vùng khơi	44,9	6,8	36,3	7,2	40,6	6,9
		Tổng nhóm	74,2	11,2	59,9	11,9	67,1	11,5
	Giáp xác		9	1,4	4,0	0,8	6,5	1,1
	Cá rạn						0,1	0,0
	Tổng vùng		662,7	100,0	505,5	100,0	584,2	100,0
Giữa Biển Đông	Cá nổi lớn						1.030,8	99,5
	Cá nổi nhỏ						5,0	0,5
	Cá rạn						0,1	0,0
	Tổng vùng						1.036,0	100,0
Toàn bộ vùng biển Việt Nam	Cá nổi nhỏ						2.649,5	60,7
	Cá nổi lớn						1.030,8	23,6
	Hải sản tầng đáy						643,4	14,7
	Giáp xác (lòm, cua)						38,1	0,9
	Cá rạn (19 đảo)						2,6	0,1
	Tổng toàn vùng						4.364,4	100,0

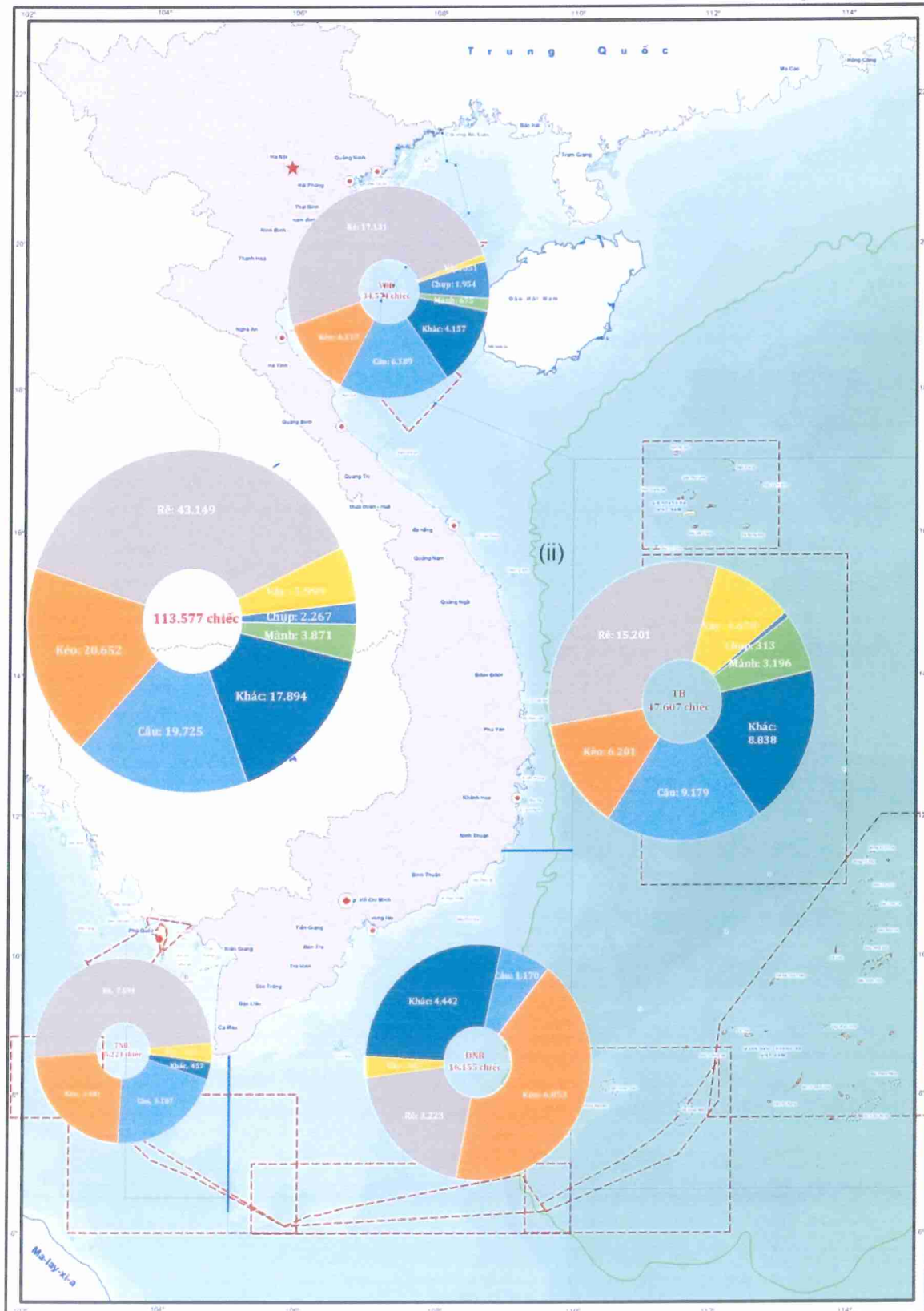
TRỮ LƯỢNG NGUỒN LỢI CÁC NHÓM HẢI SẢN CHỦ YẾU Ở CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM (Đơn vị: ngàn tấn)



Phụ lục 3: Sản lượng khai thác của nghề cá biển Việt Nam

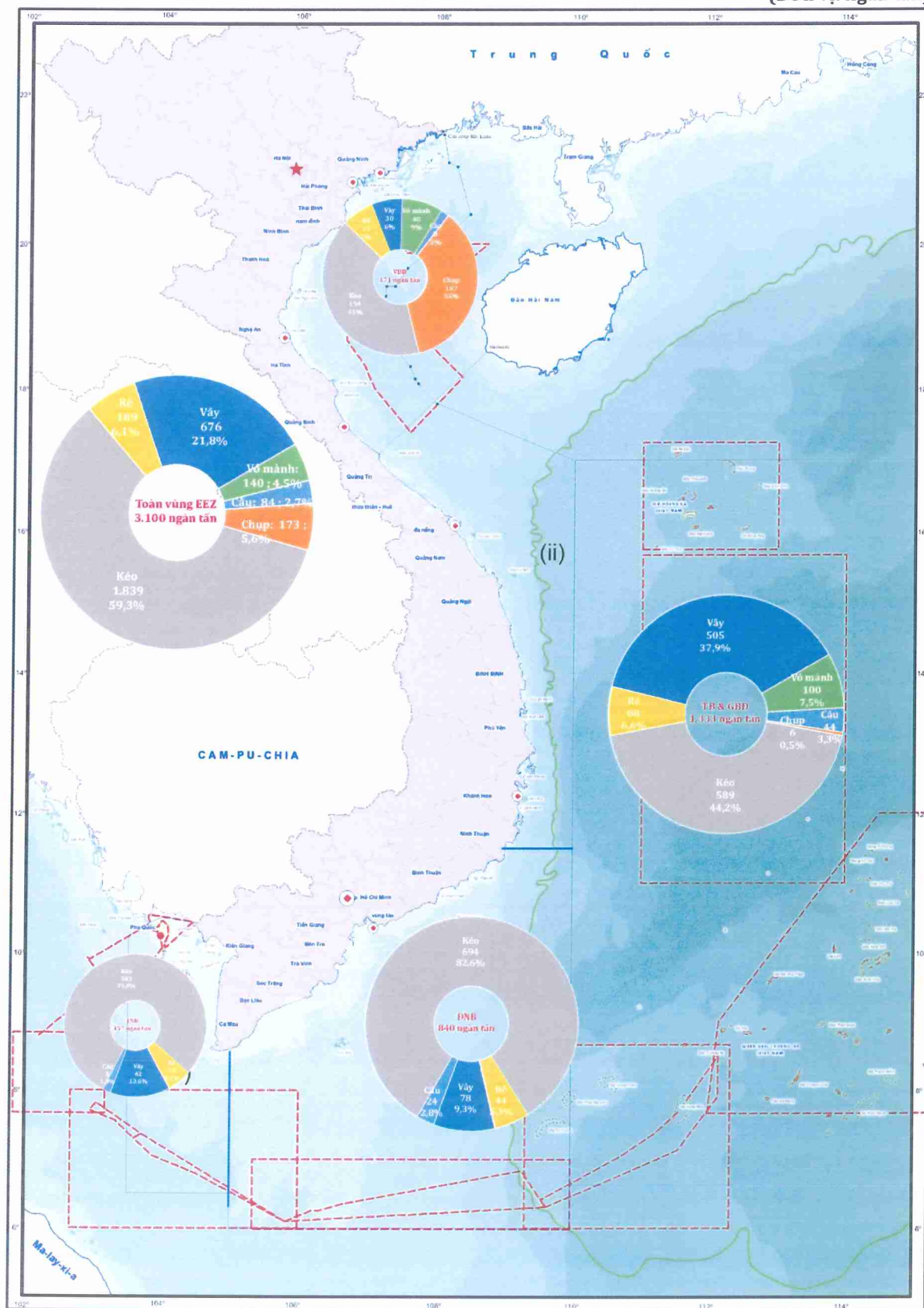
3.1. Tàu thuyền và cơ cấu nghề nghiệp

CƠ CẤU NGHỀ KHAI THÁC HẢI SẢN CHỦ YẾU Ở CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM (Đơn vị: chiếc)



3.2. Sản lượng khai thác hải sản theo nghề và các vùng biển

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC CỦA CÁC NHÓM HẢI SẢN CHỦ YẾU Ở CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM (Đơn vị: ngàn tấn)



3.3. Sản lượng khai thác (SL) và tỉ lệ (%) so với tổng sản lượng của các nhóm thương phẩm, của các đội tàu từ 20CV trở lên ở vùng biển đặc quyền kinh tế Việt Nam

Đơn vị: ngàn tấn

Nhóm thương phẩm	VỊNH BẮC BỘ		TRUNG BỘ		ĐÔNG NAM BỘ		TÂY NAM BỘ		Toàn vùng EEZ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bạc má - Ba thú	12,7	2,69	12,7	0,95	11,3	1,34	22,8	5,00	59,5	2,11
Cá bánh đường	1,0	0,20	8,7	0,65	0,0	0,00	0,0	0,00	9,7	0,29
Cá bò	0,4	0,08	6,0	0,45	6,3	0,75	0,1	0,03	12,7	0,38
Cá bon	1,2	0,25	1,0	0,07	11,3	1,34	2,1	0,46	15,5	0,49
Cá căng	0,0	0,01	0,1	0,01	0,0	0,00	0,0	0,00	0,2	0,01
Cá chỉ vàng	0,0	0,00	20,1	1,51	8,4	1,00	1,5	0,34	30,0	0,90
Cá chim	0,2	0,02	3,5	0,26	0,6	0,08	0,2	0,04	4,5	0,13
Cá com	44,9	9,53	38,2	2,86	0,0	0,00	54,6	11,96	137,7	5,03
Cá đù	2,0	0,43	2,7	0,21	26,5	3,16	7,7	1,69	39,0	1,26
cá dưa	0,9	0,20	14,2	1,07	3,3	0,39	0,3	0,08	18,8	0,56
Cá đuối	0,1	0,03	8,0	0,60	2,3	0,27	1,0	0,22	11,5	0,35
Cá hổ	6,2	1,32	30,0	2,25	1,1	0,13	2,3	0,51	39,7	1,23
Cá hồng	0,4	0,09	0,9	0,07	0,0	0,00	1,2	0,26	2,5	0,09
Cá kềm	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0	0,01	0,1	0,00
Cá khế	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0	0,00	0,0	0,00
Cá kiếm - cờ	0,1	0,01	2,5	0,19	0,6	0,07	0,1	0,02	3,3	0,10
Cá lộn	130,6	27,70	227,0	17,02	163,0	19,41	169,5	37,11	690,0	23,26
Cá lượng	5,4	1,14	17,8	1,34	26,2	3,11	9,2	2,01	58,5	1,87
Cá mối	14,8	3,15	21,0	1,58	60,4	7,19	6,8	1,48	103,0	3,23
Cá mú, cá song	0,8	0,16	2,5	0,19	0,4	0,05	0,2	0,05	3,9	0,12
Cá ngán	1,2	0,26	6,3	0,47	4,4	0,52	4,1	0,90	16,0	0,53
Cá nhám	0,0	0,00	0,2	0,02	0,1	0,02	0,5	0,10	0,9	0,03
Cá nhồng	0,1	0,01	0,8	0,06	0,1	0,01	0,1	0,02	0,9	0,03
Cá nhụ	0,0	0,01	0,0	0,00	1,9	0,22	1,0	0,22	2,9	0,10
Cá nục	116,4	24,69	243,4	18,25	55,3	6,58	5,2	1,15	420,3	13,27
Cá nục heo	1,0	0,22	14,5	1,09	0,2	0,03	0,0	0,00	15,8	0,47

Nhóm thương phẩm	VINH BẮC BỘ		TRUNG BỘ		ĐÔNG NAM BỘ		TÂY NAM BỘ		Toàn vùng EEZ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cá phèn	1,7	0,37	3,5	0,26	1,7	0,21	0,9	0,20	7,9	0,26
Cá sông	0,2	0,03	24,7	1,85	7,8	0,93	1,0	0,21	33,6	0,99
Cá thu	16,1	3,41	7,7	0,58	7,0	0,83	2,8	0,61	33,6	1,14
Cá trích	0,0	0,00	20,8	1,56	6,6	0,79	4,3	0,94	31,7	0,98
Cá trích	13,8	2,93	6,8	0,51	4,7	0,56	1,0	0,22	26,2	0,89
Cá xò	17,7	3,76	143,7	10,78	191,5	22,80	42,5	9,31	395,4	12,26
Ngừ đại dương	0,0	0,00	24,3	1,82	3,8	0,45	0,0	0,00	28,1	0,82
Cá ngừ khác	9,1	1,93	208,3	15,63	30,5	3,63	26,9	5,89	274,9	8,42
Cá khác	16,8	3,57	61,8	4,64	27,0	3,21	18,1	3,96	123,7	3,97
Mực - Bạch tuộc	0,0	0,01	15,7	1,18	6,4	0,76	1,1	0,25	23,2	0,69
Mực lá	0,0	0,00	0,0	0,00	0,4	0,04	0,9	0,19	1,3	0,05
Mực nang	1,6	0,35	16,3	1,22	11,4	1,36	4,0	0,87	33,2	1,03
Mực ống	6,2	1,32	21,2	1,59	21,8	2,59	36,3	7,94	85,5	2,99
Mực sim	0,0	0,00	0,4	0,03	1,4	0,17	0,0	0,00	1,9	0,06
Mực xà	0,1	0,02	9,6	0,72	0,2	0,02	0,0	0,00	9,8	0,29
Mực xò	24,9	5,29	36,0	2,70	91,6	10,90	18,7	4,10	171,2	5,46
Bạch tuộc	3,9	0,82	1,5	0,12	0,0	0,00	0,0	0,00	5,4	0,19
Cua	0,1	0,02	7,6	0,57	0,1	0,01	0,1	0,01	7,9	0,23
Ghẹ	2,8	0,60	15,5	1,16	11,2	1,33	4,9	1,08	34,5	1,09
Tôm bộp	1,9	0,39	0,1	0,00	0,8	0,10	0,0	0,00	2,8	0,10
Tôm choán	2,0	0,41	0,0	0,00	9,7	1,16	0,0	0,00	11,7	0,36
Tôm he	0,1	0,02	0,2	0,02	0,0	0,00	0,1	0,02	0,4	0,01
Tôm sắt	1,0	0,20	1,1	0,08	6,3	0,75	0,4	0,08	8,8	0,27
Tôm tít - Bè bè	0,7	0,15	0,1	0,01	0,1	0,01	0,0	0,00	0,9	0,03
Tôm xò	5,8	1,22	17,2	1,29	4,4	0,52	1,0	0,22	28,4	0,89
Tôm khác	1,7	0,35	5,7	0,43	8,8	1,04	1,1	0,24	17,2	0,53
Hải sản khác	2,7	0,58	0,9	0,07	1,2	0,15	0,1	0,01	5,0	0,17
Tổng	471,4	100,00	1.333,2	100,00	839,8	100,00	456,7	100,00	3.101,0	100,00

Phụ lục 4. Trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu ở vùng ven bờ (theo Nghị định 33/2010/NĐ-CP) các tỉnh duyên hải, trữ lượng ở các vùng biển và sản lượng khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế phân theo tỉnh

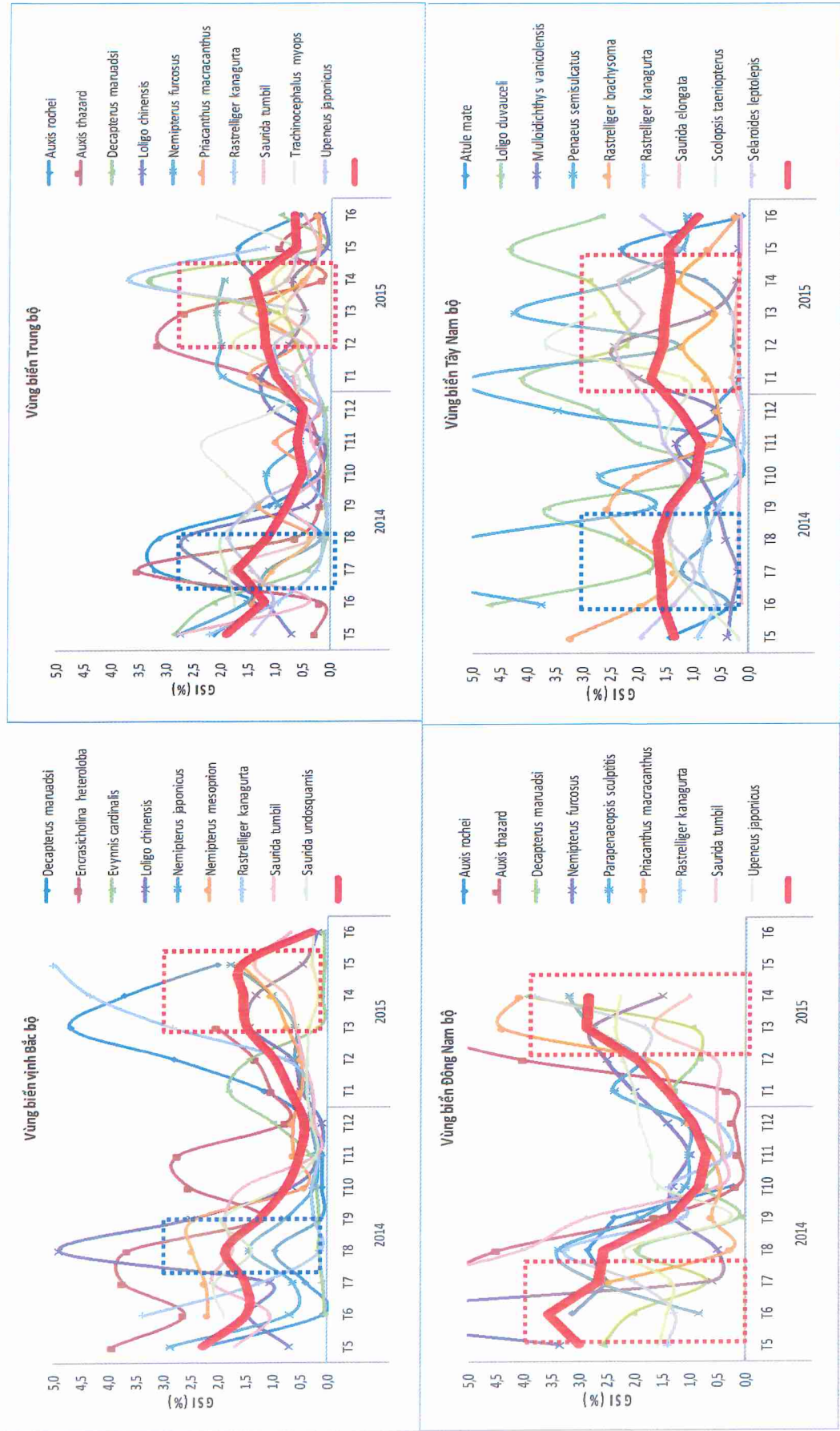
Đơn vị: ngàn tấn

Vùng biển	Tổng trữ lượng	Tỉnh/Thành phố	Trữ lượng ở vùng ven bờ các tỉnh	Sản lượng khai thác
Vịnh Bắc Bộ	756,900		193,906	471,812
		Quảng Ninh	43,526	52,875
		Hải Phòng	10,322	38,196
		Thái Bình	11,670	29,383
		Nam Định	17,275	26,534
		Ninh Bình	2,896	457
		Thanh Hóa	23,767	88,891
		Nghệ An	19,614	139,802
		Hà Tĩnh	33,713	15,156
		Quảng Bình	31,124	80,519
Trung Bộ	868,200		101,927	1.093,645
		Quảng Trị	12,917	26,175
		Thừa Thiên Huế	13,485	36,842
		Đà Nẵng	3,605	17,513
		Quảng Nam	10,186	61,238
		Quảng Ngãi	12,477	291,222
		Bình Định	13,025	293,980
		Phú Yên	11,959	146,153
		Khánh Hòa	14,854	143,717
		Ninh Thuận	9,418	76,805
Đông Nam Bộ	1.119,200		100,230	1.079,179
		Bình Thuận	30,718	239,547
		Vũng Tàu	11,784	381,869
		Hồ Chí Minh	4,445	17,180
		Tiền Giang	4,414	81,282
		Bến Tre	7,920	255,759
		Trà Vinh	7,552	22,628
		Sóc Trăng	10,635	35,883
		Bạc Liêu	10,762	45,033
		Cà Mau	12,000	*
Tây Nam Bộ	584,200		79,338	456,678
		Cà Mau	44,203	72,271
		Kiên Giang	35,134	384,407
Giữa Biển Đông	1.035,900			
Tổng cộng	4.364,400		475,400	3.101,315

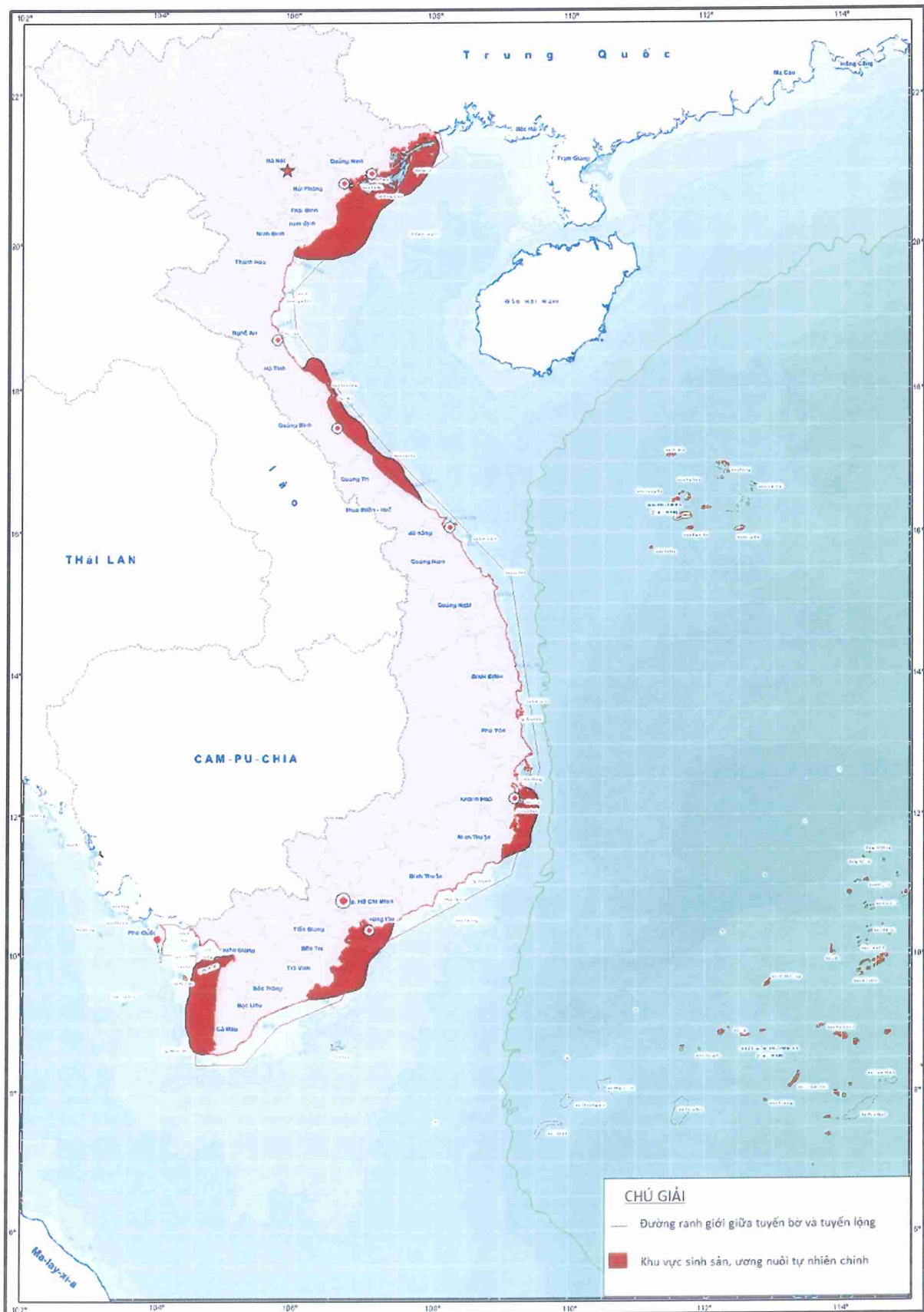
(*Sản lượng khai thác của Cà Mau tính vào Tây Nam Bộ)

Phụ lục 5: Thông tin khoa học cho việc bảo vệ nguồn giống hải sản

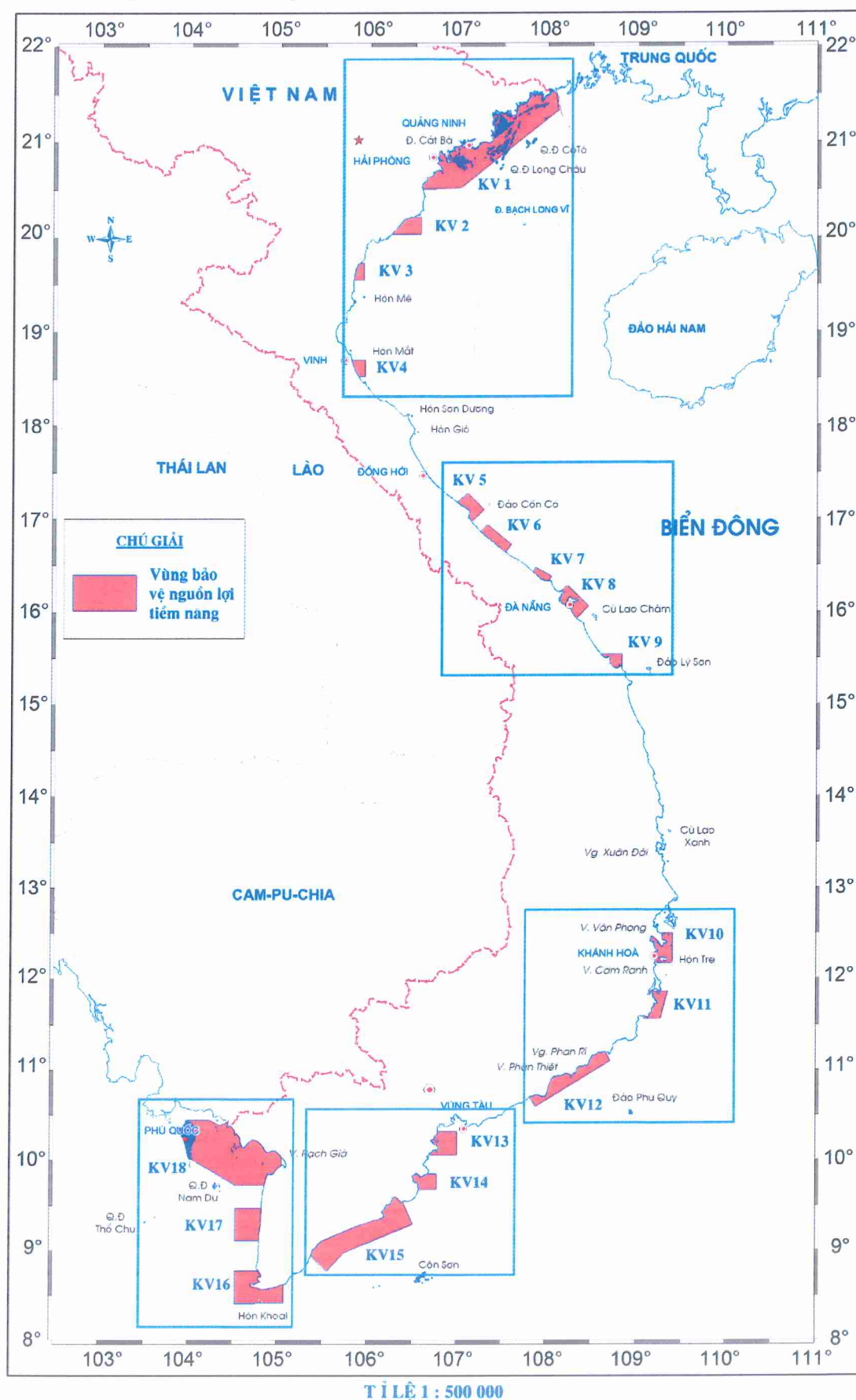
5.1. Mùa sinh sản



5.2. Các khu vực bãi đẻ, bãi giống chính ở vùng biển Việt Nam



5.3. Các khu vực khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi hải sản



5.4. Phạm vi các khu vực bảo vệ nguồn lợi tiềm năng ở vùng ven biển nước ta

Mã khu vực	Tên	Mô tả phạm vi	Điểm	Tọa độ các điểm nút	
				Vĩ độ	Kinh độ
KV1	Vùng biển ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng	Phía Bắc : Trung Quốc Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V1a và V1b Phía Nam : Vĩ tuyến V1b	V1a V1b	22° 20' 50" 20° 31' 24"	108° 07' 13" 107° 00' 24"
KV2	Vùng biển ven bờ Quất Lâm - Nam Định	Phía Bắc : Vĩ tuyến V2a Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V2a và V2b Phía Nam : Vĩ tuyến V2b	V2a V2b	20° 12' 54" 20° 01' 50"	106° 33' 39" 106° 33' 39"
KV3	Vùng biển ven bờ Quảng Xương - Thanh Hóa	Phía Bắc : Vĩ tuyến V3a Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V2a và V2b Phía Nam : Vĩ tuyến V3b	V3a V3b	19° 43' 46" 19° 32' 54"	105° 55' 42" 105° 55' 42"
KV4	Vùng biển ven bờ Nghi Xuân - Hà Tĩnh	Phía Bắc : Vĩ tuyến V4a Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V4a và V4b Phía Nam : Vĩ tuyến V4b	V4a V4b	18° 42' 12" 18° 31' 37"	105° 56' 27" 105° 56' 27"
KV5	Vùng biển ven bờ phía Bắc Quảng Trị	Phía Bắc : Đường thẳng nối 2 điểm V5a và V5b Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V5b và V5c Phía Nam : Đường thẳng nối 2 điểm V5c và V5d	V5a V5b V5c V5c	17° 10' 33" 17° 16' 16" 17° 05' 44" 16° 58' 13"	106° 58' 40" 107° 05' 29" 107° 16' 27" 107° 08' 25"
KV6	Vùng biển ven bờ phía Nam Quảng Trị	Phía Bắc : Đường thẳng nối 2 điểm V6a và V6b Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V6b và V6c Phía Nam : Đường thẳng nối 2 điểm V6c và V6d	V6a V6b V6c V6c	16° 51' 28" 16° 55' 56" 16° 43' 25" 16° 38' 25"	107° 14' 44" 107° 18' 59" 107° 35' 18" 107° 31' 21"
KV7	Vùng biển ven bờ cửa Thuận An đến vịnh Chân Mây (Thừa Thiên Huế)	Phía Bắc : Đường thẳng nối 2 điểm V7a và V7b Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V7b và V7c Phía Nam : Đường thẳng nối 2 điểm V7c và V7d	V7a V7b V7c V7c	16° 25' 29" 16° 28' 26" 16° 22' 47" 16° 20' 02"	107° 50' 16" 107° 51' 51" 108° 02' 18" 108° 00' 40"
KV8	Vùng ven biển Đà Nẵng (Vịnh Đà Nẵng - Sơn Trà)	Phía Bắc : Đường thẳng nối 2 điểm V8a và V8b Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V8b và V8c Phía Nam : Đường thẳng nối 2 điểm V8c và V8d	V8a V8b V8c V8c	16° 13' 02" 16° 17' 08" 16° 3' 36" 15° 55' 34"	108° 08' 35" 108° 13' 00" 108° 27' 08" 108° 19' 20"
KV9	Vùng biển ven bờ vịnh Dung Quất - Quảng Nam	Phía Bắc : Vĩ tuyến V9a Phía Đông : Kinh tuyến V9a	V9a	15° 32' 17"	108° 49' 26"
KV10	Vùng biển ven bờ vịnh Nha Trang	Phía Bắc : Vĩ tuyến V10a Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V10a và V10b Phía Nam : Vĩ tuyến V10b	V10a V10b	12° 30' 06" 12° 09' 56"	109° 23' 49" 109° 23' 49"
KV11	Vùng biển ven bờ vịnh Cam Ranh đến vịnh Phan Rang	Phía Bắc : Vĩ tuyến V11a Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V11a và V11b Phía Nam : Vĩ tuyến V11b	V11a V11b	11° 51' 28" 11° 33' 33"	109° 21' 00" 109° 16' 08"
KV12	Vùng biển ven bờ vịnh Phan Rí, Phan Thiết - Bình Thuận	Phía Bắc : Đường thẳng nối 2 điểm V12a và V12b Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V12b và V12c Phía Nam : Đường thẳng nối 2 điểm V12c và V12d	V12a V12b V12c V12d	11° 11' 33" 11° 05' 39" 10° 35' 41" 10° 41' 55"	108° 39' 34" 108° 42' 48" 107° 53' 08" 107° 49' 10"
KV13	Vùng biển ven bờ	Phía Bắc : Vĩ tuyến V13a	V13a	10° 19' 18"	107° 00' 24"

Mã khu vực	Tên	Mô tả phạm vi	Điểm	Tọa độ các điểm nút	
				Vĩ độ	Kinh độ
	Cửa Tiểu, Cửa Đại	Phía Đông : Kinh tuyến V13a	V13b	10° 03' 24"	107° 00' 24"
KV14	Vùng biển ven bờ Cửa Cung Hầu	Phía Bắc : Vĩ tuyến V14a	V14a	9° 50' 51"	106° 46' 38"
		Phía Đông : Kinh tuyến V14a	V14b	9° 40' 40"	106° 46' 38"
KV15	Vùng biển ven bờ Sóc Trăng - Bạc Liêu	Phía Bắc : Đường thẳng nối 2 điểm V15a và V15b	V15a	9° 32' 32"	106° 24' 15"
		Phía Đông : Đường thẳng nối 2 điểm V15b và V15c	V15b	9° 17' 39"	106° 30' 36"
			V15c	8° 46' 03"	105° 33' 33"
			V15d	8° 56' 06"	105° 22' 59"
KV16	Vùng biển ven bờ Hòn Khoai - Sông Ông Đốc	Phía Bắc : Vĩ tuyến V16c	V16a	8° 24' 57"	105° 05' 00"
		Phía Đông : Kinh tuyến V16a	V16b	8° 24' 32"	104° 32' 13"
		Phía Nam : Đường thẳng nối 2 điểm V16a và V16b	V16c	8° 46' 38"	104° 32' 13"
KV17	Vùng biển ven bờ phía Tây Bắc Cà Mau	Phía Bắc : Vĩ tuyến V17b	V17a	9° 06' 38"	104° 32' 13"
		Phía Đông : Vĩ tuyến V17a	V17b	9° 28' 02"	104° 32' 13"
KV18	Vùng biển ven bờ Kiên Giang	Phía Bắc : Đường phân định Việt Nam - Campuchia	V18a	9° 43' 19"	104° 32' 13"
		Phía Nam : Vĩ tuyến V18a, đường thẳng nối V18b	V18b	10° 00' 00"	104° 03' 06"
		Phía Tây : Đường nối 2 điểm V18a, V18b và đảo Phú Quốc			

